QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: 03/2016/QH14

LUẬT
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐIỀU 6 VÀ PHỤ LỤC 4 VỀ DANH MỤC NGÀNH, NGHỀ ĐẦU TƯ KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN CỦA LUẬT ĐẦU TƯ

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật đầu tư số 67/2014/QH13.

Điều 1

Sửa đổi, bổ sung Luật đầu tư:

1. Bổ sung điểm g vào khoản 1 Điều 6 như sau:

"g) Kinh doanh pháo nổ.";

2. Thay thế Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện bằng Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện ban hành kèm theo Luật này.

Điều 2

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trừ quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Quy định về các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện sau đây có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2017:

a) Kinh doanh thiết bị, phần mềm ngụy trang dùng để ghi âm, ghi hình, định vị;

b) Sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu xe ô tô.

Chính phủ quy định việc áp dụng chuyển tiếp đối với tổ chức, cá nhân đang đầu tư kinh doanh trong các ngành, nghề quy định tại khoản này.

3. Bãi bỏ một số điều, khoản của các luật sau đây:

a) Khoản 1 Điều 19 của Luật đấu thầu số 43/2013/QH13;

b) Điều 151 của Luật xây dựng số 50/2014/QH13.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 22 tháng 11 năm 2016.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Thị Kim Ngân

PHỤ LỤC 4

DANH MỤC
NGÀNH, NGHỀ ĐẦU TƯ KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN

(Ban hành kèm theo Luật số 03/2016/QH14 sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật đầu tư)

STT	NGÀNH, NGHỀ
1.	Sản xuất con dấu
2.	Kinh doanh công cụ hỗ trợ (bao gồm cả sửa chữa)
3.	Kinh doanh các loại pháo, trừ pháo nổ
4.	Kinh doanh thiết bị, phần mềm ngụy trang dùng để ghi âm, ghi hình, định vị
5.	Kinh doanh súng bắn sơn
6.	Kinh doanh quân trang, quân dụng cho lực lượng vũ trang, vũ khí quân dụng, trang thiết bị, kỹ thuật, khí tài, phương tiện chuyên dùng quân sự, công an; linh kiện, bộ phận, phụ tùng, vật tư và trang thiết bị đặc chủng, công nghệ chuyên dùng chế tạo chúng
7.	Kinh doanh dịch vụ cầm đồ
8.	Kinh doanh dịch vụ xoa bóp
9.	Kinh doanh thiết bị phát tín hiệu của xe được quyền ưu tiên
10.	Kinh doanh dịch vụ đòi nợ
11.	Kinh doanh dịch vụ bảo vệ
12.	Kinh doanh dịch vụ phòng cháy, chữa cháy
13.	Hành nghề luật sư
14.	Hành nghề công chứng
15.	Hành nghề giám định tư pháp trong các lĩnh vực tài chính, ngân hàng, xây dựng, cổ vật, di vật, bản quyền tác giả
16.	Hành nghề đấu giá tài sản
17.	Hoạt động dịch vụ của tổ chức trọng tài thương mại
18.	Hành nghề thừa phát lại
19.	Hành nghề quản lý, thanh lý tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã trong quá trình giải quyết phá sản

20.	Kinh doanh dịch vụ kế toán
21.	Kinh doanh dịch vụ kiểm toán
22.	Kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế
23.	Kinh doanh dịch vụ làm thủ tục hải quan
24.	Kinh doanh hàng miễn thuế
25.	Kinh doanh kho ngoại quan, địa điểm thu gom hàng lẻ
26.	Kinh doanh địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan
27.	Kinh doanh chứng khoán
28.	Kinh doanh dịch vụ đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán của Trung tâm lưu ký chứng khoán/Tổ chức thị trường giao dịch chứng khoán niêm yết và các loại chứng khoán khác
29.	Kinh doanh bảo hiểm
30.	Kinh doanh tái bảo hiểm
31.	Môi giới bảo hiểm
32.	Đại lý bảo hiểm
33.	Kinh doanh dịch vụ thẩm định giá
34.	Kinh doanh xổ số
35.	Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài
36.	Kinh doanh dịch vụ mua bán nợ
37.	Kinh doanh dịch vụ xếp hạng tín nhiệm
38.	Kinh doanh casino
39.	Kinh doanh đặt cược
40.	Kinh doanh dịch vụ quản lý quỹ hưu trí tự nguyện
41.	Kinh doanh xăng dầu
42.	Kinh doanh khí
43.	Sản xuất, sửa chữa chai chứa khí dầu mỏ hóa lỏng (chai LPG)
44.	Kinh doanh dịch vụ giám định thương mại
45.	Kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp (bao gồm cả hoạt động tiêu hủy)
46.	Kinh doanh tiền chất thuốc nổ

47.	Kinh doanh ngành, nghề có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ
48.	Kinh doanh dịch vụ nổ mìn
49.	Kinh doanh hóa chất, trừ hóa chất bị cấm theo Công ước Quốc tế về cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học
50.	Kinh doanh rượu
51.	Kinh doanh sản phẩm thuốc lá, nguyên liệu thuốc lá, máy móc, thiết bị thuộc chuyên ngành thuốc lá
52.	Kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành của Bộ Công Thương
53.	Hoạt động Sở giao dịch hàng hóa
54.	Hoạt động phát điện, truyền tải, phân phối, bán buôn, bán lẻ, xuất khẩu, nhập khẩu điện, tư vấn chuyên ngành điện lực
55.	Xuất khẩu gạo
56.	Kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt
57.	Kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh
58.	Kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa đã qua sử dụng
59.	Nhượng quyền thương mại
60.	Kinh doanh dịch vụ Lô-gi-stíc
61.	Kinh doanh khoáng sản
62.	Kinh doanh tiền chất công nghiệp
63.	Hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến hoạt động mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
64.	Kinh doanh theo phương thức bán hàng đa cấp
65.	Hoạt động thương mại điện tử
66.	Hoạt động dầu khí
67.	Kiểm toán năng lượng
68.	Hoạt động giáo dục nghề nghiệp
69.	Kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp
70.	Kinh doanh dịch vụ đánh giá kỹ năng nghề

71.	Kinh doanh dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động
72.	Kinh doanh dịch vụ huấn luyện an toàn lao động, vệ sinh lao động
73.	Kinh doanh dịch vụ việc làm
74.	Kinh doanh dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài
75.	Kinh doanh dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện
76.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê lại lao động
77.	Kinh doanh vận tải đường bộ
78.	Kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng xe ô tô
79.	Sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu xe ô tô
80.	Kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới
81.	Kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô
82.	Kinh doanh dịch vụ đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông
83.	Kinh doanh dịch vụ sát hạch lái xe
84.	Kinh doanh dịch vụ thẩm tra an toàn giao thông
85.	Kinh doanh vận tải đường thủy
86.	Kinh doanh dịch vụ đóng mới, hoán cải, sửa chữa, phục hồi phương tiện thủy nội địa
87.	Kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên và người lái phương tiện thủy nội địa
88.	Đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải và tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải
89.	Kinh doanh dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải
90.	Kinh doanh vận tải biển, dịch vụ đại lý tàu biển
91.	Kinh doanh dịch vụ lai dắt tàu biển
92.	Nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng
93.	Kinh doanh dịch vụ đóng mới, hoán cải, sửa chữa tàu biển
94.	Kinh doanh khai thác cảng biển
95.	Kinh doanh vận tải hàng không
96.	Kinh doanh dịch vụ thiết kế, sản xuất, bảo dưỡng, thử nghiệm tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị tàu bay tại Việt Nam

97.	Kinh doanh cảng hàng không, sân bay
98.	Kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay
99.	Kinh doanh dịch vụ bảo đảm hoạt động bay
100.	Kinh doanh dịch vụ đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không
101.	Kinh doanh vận tải đường sắt
102.	Kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt
103.	Kinh doanh đường sắt đô thị
104.	Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức
105.	Kinh doanh dịch vụ vận chuyển hàng nguy hiểm
106.	Kinh doanh vận tải đường ống
107.	Kinh doanh bất động sản
108.	Kinh doanh dịch vụ đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về môi giới bất động sản, điều hành sàn giao dịch bất động sản
109.	Kinh doanh dịch vụ đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ quản lý, vận hành nhà chung cư
110.	Kinh doanh dịch vụ tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng
111.	Kinh doanh dịch vụ khảo sát xây dựng
112.	Kinh doanh dịch vụ tổ chức thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng
113.	Kinh doanh dịch vụ tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình
114.	Kinh doanh dịch vụ thi công xây dựng công trình
115.	Hoạt động xây dựng của nhà thầu nước ngoài
116.	Kinh doanh dịch vụ quản lý chi phí đầu tư xây dựng
117.	Kinh doanh dịch vụ kiểm định chất lượng công trình xây dựng
118.	Kinh doanh dịch vụ thí nghiệm chuyên ngành xây dựng
119.	Kinh doanh dịch vụ quản lý, vận hành nhà chung cư
120.	Kinh doanh dịch vụ quản lý, vận hành cơ sở hỏa táng
121.	Kinh doanh dịch vụ lập thiết kế quy hoạch xây dựng
122.	Kinh doanh dịch vụ tư vấn lập quy hoạch đô thị do tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện

123.	Kinh doanh sản phẩm amiang trắng thuộc nhóm Serpentine
124.	Kinh doanh dịch vụ bưu chính
125.	Kinh doanh dịch vụ viễn thông
126.	Kinh doanh dịch vụ chứng thực chữ ký số
127.	Hoạt động của nhà xuất bản
128.	Kinh doanh dịch vụ in, trừ in bao bì
129.	Kinh doanh dịch vụ phát hành xuất bản phẩm
130.	Kinh doanh dịch vụ mạng xã hội
131.	Kinh doanh trò chơi trên mạng viễn thông, mạng Internet
132.	Kinh doanh dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền
133.	Kinh doanh dịch vụ thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp
134.	Dịch vụ gia công, tái chế, sửa chữa, làm mới sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu cho đối tác nước ngoài
135.	Kinh doanh dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động, mạng Internet
136.	Kinh doanh dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền ".vn"
137.	Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng
138.	Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự
139.	Kinh doanh các thiết bị gây nhiễu, phá sóng thông tin di động
140.	Hoạt động của cơ sở giáo dục mầm non
141.	Hoạt động của cơ sở giáo dục phổ thông
142.	Hoạt động của cơ sở giáo dục đại học
143.	Hoạt động của cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài, văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam, phân hiệu cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài
144.	Hoạt động của cơ sở giáo dục thường xuyên
145.	Hoạt động của trường chuyên biệt
146.	Hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài
147.	Kiểm định chất lượng giáo dục

148.	Kinh doanh dịch vụ tư vấn du học
149.	Khai thác thủy sản
150.	Kinh doanh thủy sản
151.	Kinh doanh thức ăn thủy sản, thức ăn chăn nuôi
152.	Kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm thức ăn thủy sản, thức ăn chăn nuôi
153.	Kinh doanh chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý cải tạo môi trường trong nuôi trồng thủy sản
154.	Kinh doanh đóng mới, cải hoán tàu cá
155.	Nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cấy nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã theo Phụ lục của Công ước CITES
156.	Nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cấy nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã, nguy cấp, quý, hiếm không quy định tại Phụ lục của Công ước CITES
157.	Nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng động vật hoang dã thông thường
158.	Xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, quá cảnh và nhập nội từ biển mẫu vật từ tự nhiên quy định tại Phụ lục của Công ước CITES
159.	Xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cấy nhân tạo quy định tại Phụ lục của Công ước CITES
160.	Kinh doanh thực vật rừng, động vật rừng hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại
161.	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
162.	Kinh doanh dịch vụ xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật
163.	Kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật
164.	Kinh doanh dịch vụ bảo vệ thực vật
165.	Kinh doanh thuốc thú y, vắc xin, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y
166.	Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật về thú y
167.	Kinh doanh dịch vụ xét nghiệm, phẫu thuật động vật
168.	Kinh doanh dịch vụ tiêm phòng, chẩn đoán bệnh, kê đơn, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe động vật
169.	Kinh doanh dịch vụ thử nghiệm, khảo nghiệm thuốc thú y (bao gồm thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, vắc xin, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y, thú y thủy sản)

170.	Kinh doanh chăn nuôi tập trung
171.	Kinh doanh cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm
172.	Kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
173.	Kinh doanh dịch vụ cách ly kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật
174.	Kinh doanh phân bón
175.	Kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm phân bón
176.	Kinh doanh giống cây trồng, giống vật nuôi
177.	Kinh doanh giống thủy sản
178.	Kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm giống cây trồng, giống vật nuôi
179.	Kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm giống thủy sản
180.	Kinh doanh dịch vụ thử nghiệm, khảo nghiệm chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý cải tạo môi trường trong nuôi trồng thủy sản
181.	Kinh doanh sản phẩm biến đổi gen
182.	Kinh doanh dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh
183.	Kinh doanh dịch vụ xét nghiệm HIV
184.	Kinh doanh dịch vụ ngân hàng mô
185.	Kinh doanh dịch vụ hỗ trợ sinh sản, lưu giữ tinh trùng, lưu giữ phôi
186.	Kinh doanh dịch vụ xét nghiệm vi sinh vật gây bệnh truyền nhiễm
187.	Kinh doanh dịch vụ tiêm chủng
188.	Kinh doanh dịch vụ điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế
189.	Kinh doanh dịch vụ phẫu thuật thẩm mỹ
190.	Kinh doanh dịch vụ thực hiện kỹ thuật mang thai hộ
191.	Kinh doanh dược
192.	Sản xuất mỹ phẩm
193.	Kinh doanh hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng y tế
194.	Kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành của Bộ Y tế
195.	Kinh doanh trang thiết bị y tế

196.	Hoạt động của cơ sở phân loại trang thiết bị y tế
197.	Kinh doanh dịch vụ kiểm định trang thiết bị y tế
198.	Kinh doanh dịch vụ giám định về sở hữu trí tuệ (bao gồm: giám định về quyền tác giả và quyền liên quan, giám định sở hữu công nghiệp và giám định về quyền đối với giống cây trồng)
199.	Kinh doanh dịch vụ tiến hành công việc bức xạ
200.	Kinh doanh dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử
201.	Kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp
202.	Kinh doanh dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường
203.	Sản xuất mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe gắn máy
204.	Kinh doanh dịch vụ đánh giá, định giá và giám định công nghệ
205.	Kinh doanh dịch vụ đại diện quyền sở hữu trí tuệ
206.	Kinh doanh dịch vụ sản xuất, phát hành và phổ biến phim
207.	Kinh doanh dịch vụ giám định cổ vật
208.	Kinh doanh dịch vụ lập quy hoạch dự án, tổ chức thi công, giám sát thi công dự án bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích
209.	Kinh doanh dịch vụ karaoke, vũ trường
210.	Kinh doanh dịch vụ lữ hành
211.	Kinh doanh hoạt động thể thao của doanh nghiệp thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp
212.	Kinh doanh dịch vụ biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang, tổ chức thi người đẹp, người mẫu
213.	Kinh doanh bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu
214.	Kinh doanh dịch vụ lưu trú
215.	Kinh doanh dịch vụ giới thiệu sản phẩm quảng cáo đến công chúng
216.	Mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia
217.	Xuất khẩu di vật, cổ vật không thuộc sở hữu nhà nước, sở hữu của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; nhập khẩu hàng hóa văn hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
218.	Kinh doanh dịch vụ bảo tàng

219.	Kinh doanh trò chơi điện tử (trừ kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài và kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng trên mạng)
220.	Kinh doanh dịch vụ tư vấn điều tra, đánh giá đất đai
221.	Kinh doanh dịch vụ về lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất
222.	Kinh doanh dịch vụ xây dựng hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, xây dựng phần mềm của hệ thống thông tin đất đai
223.	Kinh doanh dịch vụ xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai
224.	Kinh doanh dịch vụ xác định giá đất
225.	Kinh doanh dịch vụ đo đạc và bản đồ
226.	Kinh doanh dịch vụ dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn
227.	Kinh doanh dịch vụ khoan nước dưới đất, thăm dò nước dưới đất
228.	Kinh doanh dịch vụ khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước
229.	Kinh doanh dịch vụ điều tra cơ bản, tư vấn lập quy hoạch, đề án, báo cáo tài nguyên nước
230.	Kinh doanh dịch vụ thăm dò khoáng sản
231.	Khai thác khoáng sản
232.	Kinh doanh dịch vụ vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại
233.	Nhập khẩu phế liệu
234.	Kinh doanh dịch vụ quan trắc môi trường
235.	Kinh doanh chế phẩm sinh học trong xử lý chất thải
236.	Hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại
237.	Hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng phi ngân hàng
238.	Hoạt động kinh doanh của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô
239.	Cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán
240.	Cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng
241.	Hoạt động ngoại hối của tổ chức không phải là tổ chức tín dụng
242.	Kinh doanh vàng
243.	Hoạt động in, đúc tiền